

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Danh	Chủ tịch	
Ông Cao Minh Chuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/09/2020
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Ủy viên	
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Ủy viên	
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/09/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Chuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Chuyên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 080321.006 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

006-C.2
INH
TNHH
M TOÁN
SC
HỒ CHÍ

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất là 138.019.076.213 VND, trong đó lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 146.859.537.719 VND, tài sản ngắn hạn hợp nhất nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn hợp nhất số tiền 14.702.773.355 VND, trong đó số tại Công ty mẹ là 42.534.491.661 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		93.473.752.783	246.397.572.412
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.245.913.441	38.381.502.732
111	1. Tiền		2.245.913.441	38.381.502.732
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.601.916.878	64.620.348.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.655.458.263	64.038.380.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.142.468.310	550.541.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.093.121.098	1.320.557.899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.289.130.793)	(1.289.130.793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	54.433.385.462	135.561.245.607
141	1. Hàng tồn kho		70.411.117.020	140.518.128.429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.977.731.558)	(4.956.882.822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.192.537.002	7.834.475.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	564.183.444	581.566.705
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.628.044.432	6.252.599.525
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.532.844.424	130.926.026.357
220	II. Tài sản cố định		55.530.412.133	65.561.944.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.515.898.258	65.542.430.940
222	- Nguyên giá		211.862.101.022	217.302.249.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.346.202.764)	(151.759.818.692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.513.875	19.513.879
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.486.125)	(15.486.121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		285.454.545	240.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285.454.545	240.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.424.991.687	64.369.864.598
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.898.295.884	2.831.768.795
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.538.095.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		291.986.059	754.216.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	291.986.059	754.216.940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		214.006.597.207	377.323.598.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108.294.776.138	237.088.844.089
310	I. Nợ ngắn hạn		108.176.526.138	236.597.012.812
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	28.135.629.374	53.958.570.969
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.617.433.622	366.260.125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	615.920.565	325.778.411
314	4. Phải trả người lao động		3.829.142.235	4.152.552.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		417.562.609	557.768.311
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.089.157.705	12.575.810.139
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	61.064.838.453	164.324.344.327
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		395.841.575	335.928.254
330	II. Nợ dài hạn		118.250.000	491.831.277
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	118.250.000	173.750.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	318.081.277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.711.821.069	140.234.754.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	105.632.511.932	140.155.445.543
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		650.047.463	432.434.213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.067.054.502	3.705.170.178
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(138.019.076.213)	(102.583.841.492)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(103.352.596.221)	(82.938.386.386)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(34.666.479.992)	(19.645.455.106)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.591.186.649	18.258.383.113
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		214.006.597.207	377.323.598.769

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	829.486.300.610	843.852.517.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.138.735.965	4.355.521.573
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		828.347.564.645	839.496.995.687
11	4. Giá vốn hàng bán	24	834.546.486.474	848.449.935.542
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.198.921.829)	(8.952.939.855)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	17.133.164.590	36.080.629.876
22	7. Chi phí tài chính	26	10.419.027.135	10.089.973.283
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.039.238.327	8.565.888.415
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		66.527.089	75.141.934
25	9. Chi phí bán hàng	27	9.217.538.996	12.011.797.767
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.870.342.305	20.900.168.656
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.506.138.586)	(15.799.107.751)
31	12. Thu nhập khác	29	2.004.924.571	1.882.399.115
32	13. Chi phí khác	30	3.415.388.683	3.125.246.776
40	14. Lợi nhuận khác		(1.410.464.112)	(1.242.847.661)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(29.916.602.698)	(17.041.955.412)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.656.070.058	1.424.942.730
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	(1.632.006.270)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(31.572.672.756)	(16.834.891.872)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(34.666.479.992)	(19.645.455.106)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.093.807.236	2.810.563.234
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(1.541)	(873)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(29.916.602.698)	(17.041.955.412)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.696.887.074	10.138.556.852
03	- Các khoản dự phòng		11.020.848.736	(5.297.924.045)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		41.542.361	69.602.742
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.672.326.223)	(34.362.130.396)
06	- Chi phí lãi vay		8.039.238.327	8.565.888.415
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.790.412.423)	(37.927.961.844)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.520.354.271	(11.599.189.934)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		70.107.011.409	20.880.787.510
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.661.045.006)	(11.628.894.251)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		479.614.142	1.185.275.720
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.259.609.631)	(8.143.906.354)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.299.202.401)	(1.424.996.795)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(809.333.040)	(1.498.745.952)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.287.377.321	(50.157.631.900)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(783.859.545)	(6.427.188.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.139.419.091	13.600.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.400.000	12.002.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.581.191.563	25.687.997.970
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.948.151.109	31.276.409.789
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		358.845.434.477	502.362.734.819
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(462.343.039.437)	(469.361.515.440)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.874.620.870)	(1.746.026.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(105.372.225.830)	31.255.192.979
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(36.136.697.400)	12.373.970.868

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.381.502.732	25.991.927.213
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.108.109	15.604.651
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.245.913.441	38.381.502.732

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty mẹ đang có khoản lỗ lũy kế 146.859.537.719 VND, lỗ lũy kế hợp nhất là 138.019.076.213 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 42.534.491.661 VND, tài sản ngắn hạn hợp nhất nhỏ hơn nợ phải trả hợp nhất số tiền 14.702.773.355 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	45.879.521	117.995.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.200.033.920	38.263.507.603
	2.245.913.441	38.381.502.732

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Thảm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2.898.295.884	Đồng Nai	35%	35%	2.831.768.795
				<u>2.898.295.884</u>				<u>2.831.768.795</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020				01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	-		61.526.695.803	-	-	
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	-	-	-		11.400.000	-	-	
	<u>61.526.695.803</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>61.538.095.803</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	4.016.190.337	-	292.275.000	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	2.816.339.543	-	21.158.999.949	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	3.349.983.631	-	556.449.406	-
Phải thu khách hàng khác	15.472.944.752	(242.758.671)	42.030.656.256	(242.758.671)
	25.655.458.263	(242.758.671)	64.038.380.611	(242.758.671)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.020.480.337	-	491.442.999	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>				

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Covalent Laboratories Private Limited	2.498.904.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.643.564.310	(172.616.000)	550.541.000	(172.616.000)
	4.142.468.310	(172.616.000)	550.541.000	(172.616.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	45.095.179	-	304.896.780	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Tạm ứng	168.350.522	-	126.073.722	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	919.275	-	10.831.275	-
	1.093.121.098	(873.756.122)	1.320.557.899	(873.756.122)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
- Công ty Khai Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	-	-
- Các khoản khác	166.137.500	-	292.374.671	-
	1.289.130.793	-	1.289.130.793	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.391.681.374	-	28.888.144.962	-
Công cụ, dụng cụ	752.315.109	-	802.387.510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.975.183.100	(2.463.597.355)	10.450.059.334	-
Thành phẩm	28.664.960.185	(13.473.442.760)	53.700.304.447	(4.956.882.822)
Hàng hoá	8.653.007.970	(40.691.443)	44.685.025.927	-
Hàng gửi đi bán	1.973.969.282	-	1.992.206.249	-
	70.411.117.020	(15.977.731.558)	140.518.128.429	(4.956.882.822)

- Hàng tồn kho đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	123.100.390.238	85.572.513.668	6.860.750.291	1.768.595.435	217.302.249.632
- Mua trong năm	-	738.405.000	-	-	738.405.000
- Thanh lý, nhượng bán	(3.765.159.895)	(1.702.783.334)	(265.000.000)	(445.610.381)	(6.178.553.610)
Số dư cuối năm	119.335.230.343	84.608.135.334	6.595.750.291	1.322.985.054	211.862.101.022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	90.345.690.424	54.949.577.681	5.036.323.027	1.428.227.560	151.759.818.692
- Khấu hao trong năm	4.593.858.676	4.481.817.091	536.308.016	79.903.287	9.691.887.070
- Thanh lý, nhượng bán	(2.852.164.035)	(1.566.704.786)	(241.023.798)	(445.610.379)	(5.105.502.998)
Số dư cuối năm	92.087.385.065	57.864.689.986	5.331.607.245	1.062.520.468	156.346.202.764
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.754.699.814	30.622.935.987	1.824.427.264	340.367.875	65.542.430.940
Tại ngày cuối năm	27.247.845.278	26.743.445.348	1.264.143.046	260.464.586	55.515.898.258

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.920.043.429 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.968.683.132 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 9.106.809.284 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 20.486.125 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 5.000.004 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.687.499	188.542.143
Chi phí sửa chữa	314.885.381	96.720.240
Chi phí bảo hiểm	103.632.448	129.230.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	139.978.116	167.073.654
	564.183.444	581.566.705
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	237.004.807	311.640.794
Chi phí sửa chữa tài sản	38.480.052	375.740.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.501.200	66.835.212
	291.986.059	754.216.940

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Nông sản ABRO	852.346.672	852.346.672	852.346.672	852.346.672
Setodont	5.408.988.717	5.408.988.717	9.798.677.878	9.798.677.878
Pharmaceutical Ltd				
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Ltd	3.226.885.000	3.226.885.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	18.647.408.985	18.647.408.985	43.307.546.419	43.307.546.419
	28.135.629.374	28.135.629.374	53.958.570.969	53.958.570.969
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	205.774.600	205.774.600	3.657.735.884	3.657.735.884
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	2.646.245.973	-
Công ty TNHH IMSC	1.029.456.918	-
Các đối tượng khác	941.730.731	366.260.125
	4.617.433.622	366.260.125

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.312.698.177	11.312.698.177	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	90.045.915	90.045.915	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	243.864.910	1.656.070.058	1.299.202.401	1.000.309.126	600.732.567
Thuế Thu nhập cá nhân	-	81.913.501	355.748.358	422.473.861	-	15.187.998
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.492.367.942	1.492.367.942	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	1.000.309.126	325.778.411	14.917.930.450	14.627.788.296	1.000.309.126	615.920.565

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14.051.660	-
Phải trả về cổ phần hoá	2.081.525.643	2.209.979.279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	208.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	291.200.030	128.790.100
Phải trả lãi vay	5.273.955.805	4.535.454.718
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	1.328.025.567	5.218.254.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.000	275.331.089
	9.089.157.705	12.575.810.139
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.250.000	173.750.000
	118.250.000	173.750.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	7.355.481.448	6.701.737.972

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)



17 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	163.900.344.327	163.900.344.327	358.845.434.477	472.220.654.569	50.525.124.235	50.525.124.235
	8.163.857.160	8.163.857.160	16.600.568.859	20.071.329.108	4.693.096.911	4.693.096.911
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	82.463.166.781	82.463.166.781	201.907.481.577	256.869.577.508	27.501.070.850	27.501.070.850
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	62.733.606.168	62.733.606.168	140.337.384.041	184.740.033.735	18.330.956.474	18.330.956.474
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽⁴⁾	10.539.714.218	10.539.714.218	-	10.539.714.218	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	424.000.000	424.000.000	10.539.714.218	424.000.000	10.539.714.218	10.539.714.218
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Sài Gòn	424.000.000	424.000.000	-	424.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽⁴⁾	-	-	10.539.714.218	-	10.539.714.218	10.539.714.218
	164.324.344.327	164.324.344.327	369.385.148.695	472.644.654.569	61.064.838.453	61.064.838.453
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Sài Gòn	742.081.277	742.081.277	-	742.081.277	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽⁴⁾	-	-	10.539.714.218	-	10.539.714.218	10.539.714.218
	742.081.277	742.081.277	10.539.714.218	742.081.277	10.539.714.218	10.539.714.218
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(424.000.000)	(424.000.000)	(10.539.714.218)	(424.000.000)	(10.539.714.218)	(10.539.714.218)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	318.081.277	318.081.277			-	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2020047/HĐTD/QLN ký ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 25/07/2021; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.693.096.911 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010 ngày 07/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 27.501.070.850 VND.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - + Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/03/2021;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 4%/năm đối với USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.330.956.474 VND.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 03/2020 HĐVV ngày 01/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 13 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.539.714.218 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 10.539.714.218 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/12/2020		01/01/2020	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ		10.539.714.218	5.273.955.805	10.539.714.218	4.491.758.693
			10.539.714.218	5.273.955.805	10.539.714.218	4.491.758.693

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	1.487.750.294	1.487.750.294	(5.866.074.014)	2.145.368.017	(85.712.487.496)	22.349.326.887	159.403.883.688
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	(1.055.316.081)	(1.055.316.081)	-	1.055.316.081	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(19.645.455.106)	2.810.563.234	(16.834.891.872)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	504.486.080	(504.486.080)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(376.557.834)	(367.013.623)	(743.571.457)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(27.129.202)	-	(27.129.202)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.209.373.545	-	3.682.274.226	(4.788.466.985)	103.180.786
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	432.434.213	432.434.213	(4.656.700.469)	3.705.170.178	(102.583.841.492)	18.258.383.113	140.155.445.543
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	432.434.213	432.434.213	(4.656.700.469)	3.705.170.178	(102.583.841.492)	18.258.383.113	140.155.445.543
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	217.613.250	217.613.250	-	(217.613.250)	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(34.666.479.992)	3.093.807.236	(31.572.672.756)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	579.497.574	(298.441.251)	(281.056.323)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(447.661.876)	(421.584.485)	(869.246.361)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	-	-	(2.037.030.800)	(2.037.030.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(22.651.602)	(21.332.092)	(43.983.694)
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	650.047.463	650.047.463	(4.656.700.469)	4.067.054.502	(138.019.076.213)	18.591.186.649	105.632.511.932

(*) Trong năm, Công ty mua sắm tài sản cố định bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24 ngày 14 tháng 08 năm 2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00%	121.500.000.000	54,00%	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84%	89.643.000.000	39,84%	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44%	10.000.000.000	4,44%	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1,71%	3.857.000.000	1,71%	3.857.000.000
	100%	225.000.000.000	100%	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.067.054.502	3.705.170.178
	4.067.054.502	3.705.170.178

19 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.656.700.469)	(5.866.074.014)
Số tăng trong năm	-	1.209.373.545
	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)

27 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	79.309.137	79.309.137

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	105.000.000	495.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	105.000.000
	105.000.000	600.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.671,09	568.190,15

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.233.552.299	2.233.552.299

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	640.034.897.033	574.929.326.040
Doanh thu thành phẩm	174.790.867.562	253.374.918.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.660.536.015	15.548.272.623
	829.486.300.610	843.852.517.260
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	243.837.785.046	9.027.687.138

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.147.208	167.290.601
Hàng bán bị trả lại	1.048.512.041	3.633.994.025
Giảm giá hàng bán	50.076.716	554.236.947
	1.138.735.965	4.355.521.573

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.702.672.485	256.636.936.660
Giá vốn của hàng hóa đã bán	641.948.706.698	585.616.494.666
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.874.258.555	10.236.533.230
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	11.020.848.736	(4.040.029.014)
	834.546.486.474	848.449.935.542

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.125.973	69.312.970
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.529.022.757	178.262.971
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.152.390.492
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.550.065.590	25.618.685.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.950.196.305	1.022.213.491
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	72.753.965	39.764.952
	17.133.164.590	36.080.629.876

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.039.238.327	8.565.888.415
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	-	567.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.505.441.641	847.717.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.296.326	109.367.694
Chi phí tài chính khác	760.050.841	-
	10.419.027.135	10.089.973.283

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.143.831	329.276.545
Chi phí nhân công	3.856.157.310	4.734.556.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.616.208	308.915.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.507.363.101	6.410.869.426
Chi phí khác bằng tiền	344.258.546	228.180.026
	9.217.538.996	12.011.797.767

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.425.926	458.634.379
Chi phí nhân công	10.401.684.143	9.945.547.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.606.306.972	1.966.505.220
Thuế, phí, lệ phí	1.529.643.124	1.041.065.494
Chi phí dự phòng	-	73.550.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.396.623.276	2.485.432.514
Chi phí khác bằng tiền	3.559.658.864	4.929.433.202
	19.870.342.305	20.900.168.656

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	29.040.301	13.600.000
Thu nhập từ tiền mua hàng ứng trước khách hàng không lấy	302.411.864	-
Thu nhập từ chiết khấu mua hàng	308.779.086	255.542.695
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	695.009.817	902.318.181
Thu nhập từ bán phế liệu	559.557.455	98.694.544
Thu nhập từ bồi thường di dời để thực hiện dự án	-	539.046.000
Thu nhập khác	110.126.048	73.197.695
	2.004.924.571	1.882.399.115

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.432.730	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	3.058.396.897	2.304.146.852
Chi phí thuê mặt bằng	130.000.000	130.000.000
Các khoản bị phạt	211.434.280	26.100.000
Chi phí khác	11.124.776	664.999.924
	3.415.388.683	3.125.246.776

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.656.070.058	1.424.942.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.656.070.058	1.424.942.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(756.444.216)	(756.390.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.299.202.401)	(1.424.996.795)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(399.576.559)	(756.444.216)

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.632.006.270)
	-	(1.632.006.270)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(34.666.479.992)	(19.645.455.106)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(34.666.479.992)	(19.645.455.106)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.541)	(873)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.204.808.284	240.053.330.883
Chi phí nhân công	33.308.260.738	37.600.806.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.638.490.177	7.259.259.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.389.449.250	16.149.196.854
Chi phí khác bằng tiền	5.618.630.777	5.903.720.570
	180.159.639.226	306.966.314.954

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.245.913.441	-	38.381.502.732	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.748.579.361	(1.116.514.793)	65.358.938.510	(1.116.514.793)
	28.994.492.802	(1.116.514.793)	103.740.441.242	(1.116.514.793)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	61.064.838.453	164.642.425.604
Phải trả người bán, phải trả khác	37.343.037.079	66.708.131.108
Chi phí phải trả	417.562.609	557.768.311
	98.825.438.141	231.908.325.023

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.245.913.441	-	-	2.245.913.441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.632.064.568	-	-	25.632.064.568
	27.877.978.009	-	-	27.877.978.009

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.381.502.732	-	-	38.381.502.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.242.423.717	-	-	64.242.423.717
	102.623.926.449	-	-	102.623.926.449

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	61.064.838.453	-	-	61.064.838.453
Phải trả người bán, phải trả khác	37.224.787.079	118.250.000	-	37.343.037.079
Chi phí phải trả	417.562.609	-	-	417.562.609
	98.707.188.141	118.250.000	-	98.825.438.141
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	164.324.344.327	318.081.277	-	164.642.425.604
Phải trả người bán, phải trả khác	66.534.381.108	173.750.000	-	66.708.131.108
Chi phí phải trả	557.768.311	-	-	557.768.311
	231.416.493.746	491.831.277	-	231.908.325.023

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	358.845.434.477	502.362.734.819
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	462.343.039.437	469.361.515.440

37 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại cả phê VND	Sản xuất điều, gia công VND	Kinh doanh được phẩm VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	413.235.667.259	86.336.802.496	328.775.094.890	828.347.564.645
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.665.440.573)	(20.667.243.004)	21.133.761.748	(6.198.921.829)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	167.355.000	571.050.000	738.405.000
Tài sản bộ phận	6.601.320.397	46.684.372.656	84.632.232.657	137.917.925.710
Tài sản không phân bổ	-	-	-	76.088.671.497
Tổng tài sản	6.601.320.397	46.684.372.656	84.632.232.657	214.006.597.207
Nợ phải trả bộ phận	1.658.408.722	22.459.800	39.455.835.048	41.136.703.570
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	67.158.072.568
Tổng nợ phải trả	1.658.408.722	22.459.800	39.455.835.048	108.294.776.138
Theo khu vực địa lý		Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		732.775.474.561	95.572.090.084	828.347.564.645



39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ, khác		243.837.785.046	9.027.687.138
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	228.056.891.252	4.062.960.655
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	3.793.636
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	1.590.909
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Công ty con	-	1.117.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ	5.820.000	2.509.091
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	-	25.352.728
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	19.854.545	30.940.910
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ	28.857.600	16.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	10.363.636
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	-	25.378.181
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Phước Tân	Cùng Công ty mẹ	6.959.091	1.309.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	-	15.020.000
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng Công ty mẹ	-	51.060.666
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	-	1.963.636
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	35.209.090	21.163.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	21.279.091	29.454.545
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn	6.836.364	9.490.909
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	15.652.031.649	4.702.779.454
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	-	9.894.545
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	836.364	352.727
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	-	3.272.727
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	2.181.818	
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	1.028.182	1.418.182

Mua hàng hóa, dịch vụ		12.179.580.950	27.737.414.109
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	86.733.912	98.845.736
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	919.137.605	1.442.807.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	105.976.965	187.613.505
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	-	4.090.909
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng Công ty mẹ	-	2.045.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	752.006.668	976.000.000
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	-	4.345.454
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	10.315.725.800	25.021.665.900
Chi phí lãi vay		951.173.112	1.071.428.465
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	951.173.112	1.071.428.465
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		4.020.480.337	491.442.999
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4.290.000	176.199.999
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	-	22.968.000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	4.016.190.337	292.275.000
Phải trả người bán ngắn hạn		205.774.600	3.657.735.884
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4.500.000	10.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	142.471.100	114.771.244
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	14.803.500	15.422.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	44.000.000	79.200.000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	-	3.437.842.100
Phải trả khác		7.355.481.448	6.701.737.972
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	5.273.955.805	4.491.758.693
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2.081.525.643	2.209.979.279
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		644.700.455	1.005.245.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.618.805.655	1.905.895.769

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

